

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 22/03/2018 vốn điều lệ của Công ty là 270.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là **270.000.000.000 VND.**(*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 27.000.000 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 270.000.000.000 đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020
Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 01/08/2020
	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Như Dương	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Quyền	Thành viên HĐQT	
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT	

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Hoàng Kim Thùy	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/04/2020
Bà Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2020

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện thay đổi chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ngày 01/08/2020 (như đã trình bày ở mục Thành viên Hội đồng quản trị), không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

T/M Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng



Số: 328/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và thương mại HCD, được lập ngày 14/08/2020, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.136.862.295	327.744.238.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.892.978.926	20.152.096.657
1. Tiền	111		11.892.978.926	20.152.096.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		145.553.794.755	191.434.221.334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	138.859.524.423	165.222.774.593
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	6.839.267.102	24.509.872.412
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	-	1.701.574.329
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(144.996.770)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	147.767.242.679	115.202.463.870
1. Hàng tồn kho	141		147.767.242.679	115.202.463.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.922.845.935	955.456.744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.922.845.935	955.456.744
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		126.643.046.122	129.117.382.513
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		76.093.960.129	78.521.651.665
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	64.275.991.875	66.703.683.411
- Nguyên giá	222		78.940.311.564	78.940.311.564
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(14.664.319.689)	(12.236.628.153)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	11.817.968.254	11.817.968.254
- Nguyên giá	228		11.817.968.254	11.817.968.254
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		193.954.545	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		193.954.545	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.000.000.000	45.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.355.131.448	5.595.730.848
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.355.131.448	5.595.730.848
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		434.779.908.417	456.861.621.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		86.415.259.265	114.220.680.281
I. Nợ ngắn hạn	310		72.074.799.869	99.880.220.885
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	6.798.998.959	32.230.597.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	58.583.500	4.819.983.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.154.779.783	4.616.773.750
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.868.473.321	2.079.117.849
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	258.707.026	164.432.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	55.922.956.500	55.957.015.250
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.300.780	12.300.780
II. Nợ dài hạn	330		14.340.459.396	14.340.459.396
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	14.340.459.396	14.340.459.396
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348.364.649.152	342.640.940.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	348.364.649.152	342.640.940.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.100.000)	(1.100.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		998.161.880	998.161.880
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.367.587.272	71.643.878.957
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.643.878.957	51.988.288.380
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.723.708.315	19.655.590.577
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		434.779.908.417	456.861.621.118

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Ánh Nguyệt

Trần Thị Ánh Nguyệt

Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020


Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	222.345.917.775	303.075.425.082
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		222.345.917.775	303.075.425.082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	211.811.999.980	280.828.993.024
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.533.917.795	22.246.432.058
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	278.863	383.645
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.826.776.027	3.030.441.902
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.826.776.027	3.028.912.382
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5b	67.420.122	170.050.987
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5c	1.178.273.210	1.573.142.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.461.727.299	17.473.179.934
11. Thu nhập khác	31	VI.6	108.300	1.263.075
12. Chi phí khác	32	VI.7	121.251	9.748.161
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.951)	(8.485.086)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.461.714.348	17.464.694.848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	738.006.033	87.772.936
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.723.708.315	17.376.921.912
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	211,99	643,59

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trần Thị Ánh Nguyệt


Trần Thị Ánh Nguyệt



Nguyễn Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(8.225.337.844)	(5.951.000.192)
1. Lợi nhuận trước thuế		6.461.714.348	17.464.694.848
2. Điều chỉnh cho các khoản		5.399.185.470	5.524.931.129
+ Khấu hao tài sản cố định		2.427.691.536	2.381.226.892
+ Các khoản dự phòng		144.996.770	115.175.500
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(278.863)		(383.645)
+ Chi phí lãi vay	2.826.776.027		3.028.912.382
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.860.899.818	22.989.625.977
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	43.768.040.618		29.574.903.206
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(32.564.778.809)		(41.417.249.986)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(30.292.678.316)		(13.815.527.912)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	240.599.400		165.627.835
- Tiền lãi vay đã trả	(1.037.420.555)		(3.149.379.312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(200.000.000)		(299.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(8.225.337.844)	(5.951.000.192)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		278.863	383.645
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		278.863	383.645
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(34.058.750)	2.690.393.050
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		27.092.050.000	56.029.608.750
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(27.126.108.750)	(53.339.215.700)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.259.117.731)	(3.260.223.497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.152.096.657	10.164.989.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		11.892.978.926	6.904.765.932

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Thị Ánh Nguyệt

Trần Thị Ánh Nguyệt



Nguyễn Đức Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 5, ngày 22/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Văn phòng đại diện: F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty : Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 22/03/2018 là 270.000.000.000 VND. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là **270.000.000.000 VND**.

(Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn)./.

Ngành nghề kinh doanh: hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn phế liệu, phế loại kim loại, phi kim loại;

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

I. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư số 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

6. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên

tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế Tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	3.872.505.190	5.120.527.209
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.020.473.736	15.031.569.448
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	11.892.978.926	20.152.096.657

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc	21.378.384.575		23.685.637.075	
Công ty CP Công nghiệp Quảng An	4.506.523.440		43.288.528.940	
Công ty CP XNK Thép Nam Hải	29.662.293.705		28.056.787.205	
Các đối tượng công nợ khác	83.312.322.703	(144.996.770)	70.191.821.373	
Cộng	138.859.524.423	(144.996.770)	165.222.774.593	-

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Công ty TNHH Thương mại S.M.E	-	-	24.402.830.817	-
- Công ty CP Nhựa Trường An	6.803.377.330	-	-	-
- Các đối tượng khác	35.889.772	-	107.041.595	-
Cộng	6.839.267.102	-	24.509.872.412	-

Trả trước người bán là các bên liên quan:

- Công ty CP Nhựa Trường An (Công ty liên kết)	6.803.377.330	-	-	-
--	---------------	---	---	---

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	-	-	1.701.574.329	-
- Phải thu khác	-	-	1.692.604.725	-
- Dự nợ phải trả khác	-	-	8.969.604	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	1.701.574.329	-

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	-	-	-	-
Công ty CP Vật liệu hoàn thiện Phước Lâm	289.993.539	144.996.769	-	-
Cộng	289.993.539	144.996.769	-	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.855.000	-	20.608.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	819.589.311	-	1.719.144.473	-
- Thành phẩm	28.929.794.881	-	24.188.858.279	-
- Hàng hóa	117.994.003.487	-	89.273.853.118	-
Cộng	147.767.242.679	-	115.202.463.870	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - PHỤ LỤC SỐ 01

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Số dư cuối kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.817.968.254	-	11.817.968.254
Tại ngày cuối kỳ	11.817.968.254	-	11.817.968.254

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay:
11.817.968.254 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020: 0 VND

9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC - PHỤ LỤC SỐ 02

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	5.355.131.448	5.595.730.848
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	67.043.750	184.360.845
Chi phí chờ phân bổ khác	59.420.660	112.987.404
Tiền thuê đất dài hạn (*)	5.228.667.039	5.298.382.599
Cộng	5.355.131.448	5.595.730.848

(*): Đây là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại thửa đất Lô III.1.2 Khu Công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thuê đến hết ngày 21/09/2057.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	6.798.998.959	6.798.998.959	32.230.597.488	32.230.597.488
- Công ty CP Đức Quang Minh	3.697.668.860	3.697.668.860	4.443.593.860	4.443.593.860
- Công ty CP Nhựa Trường An	-	-	23.086.272.915	23.086.272.915
- Các đối tượng công nợ khác	3.101.330.099	3.101.330.099	4.700.730.713	4.700.730.713
Cộng	6.798.998.959	6.798.998.959	32.230.597.488	32.230.597.488

Phải trả người bán là các bên liên quan:

- Công ty CP Nhựa Trường An (Công ty liên kết)	-	-	23.086.272.915	23.086.272.915
--	---	---	----------------	----------------

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty CP Trường An Bắc Ninh	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
- Đối tượng khác	58.583.500	58.583.500	19.983.500	19.983.500
Cộng	58.583.500	58.583.500	4.819.983.500	4.819.983.500

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số khấu trừ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	22.234.591.775		22.234.591.775	-
Thuế TNDN	4.226.434.150	738.006.033	200.000.000		4.764.440.183
Thuế thu nhập cá nhân	390.339.600				390.339.600
Thuế khác		4.000.000	4.000.000		-
Cộng	4.616.773.750	22.976.597.808	204.000.000	22.234.591.775	5.154.779.783

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

a. Ngắn hạn

3.868.473.321

2.079.117.849

- Chi phí lãi vay

3.868.473.321

2.079.117.849

Cộng

3.868.473.321

2.079.117.849

15. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối kỳ
VND

Số đầu năm
VND

a. Ngắn hạn

258.707.026

164.432.268

- Kinh phí công đoàn

49.501.312

38.946.768

- Bảo hiểm xã hội

49.417.946

-

- Bảo hiểm y tế

23.747.724

-

- Phải trả, phải nộp khác

125.485.500

125.485.500

- Bảo hiểm thất nghiệp

10.554.544

-

b. Dài hạn

-

-

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

258.707.026

164.432.268

Cộng

258.707.026

164.432.268

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng/giảm trong năm: Xem Phụ lục số 03

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn

(1): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương bao gồm:

Số Hợp đồng tín dụng số 4532161	Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn (tháng)	Lãi suất (năm)	Số dư tại ngày 30/06/2020
KU 710930 ngày 04/11/2019	5.001.187.500	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,50%	5.001.187.500
KU 712574 ngày 07/11/2019	3.963.960.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,50%	3.963.960.000
KU 713416 ngày 11/11/2019	4.634.784.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,50%	4.634.784.000
KU 714020 ngày 12/11/2019	5.000.000.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,50%	5.000.000.000
KU 714279 ngày 13/11/2019	1.218.000.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,50%	1.218.000.000
KU 719326 ngày 27/11/2019	1.933.600.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,50%	1.933.600.000
KU 719317 ngày 27/11/2019	5.045.700.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,50%	5.045.700.000
KU 720364 ngày 29/11/2019	2.033.675.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,50%	2.033.675.000
KU 731454 ngày 06/01/2020	6.984.312.500	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,50%	6.984.312.500
KU 731463 ngày 06/01/2020	5.363.325.000	Thanh toán tiền hàng	06 tháng	7,50%	5.363.325.000
KU 732916 ngày 09/01/2020	6.666.100.000	Thanh toán tiền hàng	07 tháng	7,50%	6.666.100.000
KU 735137 ngày 14/01/2020	5.078.312.500	Thanh toán tiền hàng	07 tháng	7,50%	5.078.312.500
KU 735146 ngày 14/01/2020	3.000.000.000	Thanh toán tiền hàng	07 tháng	7,50%	3.000.000.000
		Tổng cộng			55.922.956.500

(2): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng số 19/2017/4532161/HĐTĐ ngày 13/04/2017 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương: hạn mức cho vay 28 tỷ đồng; Mục đích vay đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất bao bì HCD.

Tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2016/4532161 ngày 24/03/2016 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Giá trị QSDĐ và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại F6 + F7 Ngõ Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội. Diện tích đất 95,2 m², nhà 05 tầng.

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2014/4532161/HĐBĐ ngày 11/8/2014 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Giá trị quyền sử dụng đất của ông Thọ, bà Huyền tại DG07-16 khu đấu giá tái định cư Kiến Hưng - Hà Đông - Hà Nội. Diện tích đất là 47,6 m².

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2014/4532161/HĐBĐ ngày 11/08/2014 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Giá trị quyền sử dụng đất của ông Thọ, bà Huyền tại DG07-18 khu đấu giá tái định cư Kiến Hưng - Hà Đông - Hà Nội. Diện tích đất là 47,6 m².

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/4532161/HĐDB ngày 11/4/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương.

- Hợp đồng thế chấp số 05/2017/4532161/HĐTC ngày 13/11/2017 giữa Công ty CP Đầu tư sản xuất và Thương mại HCD và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Tài sản gắn liền với đất của Công ty hình thành từ vốn vay thuộc dự án Đầu tư Nhà máy sản xuất bao bì HCD.

- Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 03/2017/4532161/HĐBĐ ngày 09/05/2017 giữa Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD và BIDV Hải Dương.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	270.000.000.000	270.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Cộng	270.000.000.000	270.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	270.000.000.000	270.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	270.000.000.000	270.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.000.000	27.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.000.000	27.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.000.000	27.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.000.000	27.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngoại tệ các loại (USD)	99,34	99,34
Cộng	99,34	99,34

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
 KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. DOANH THU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	222.345.917.775	303.075.425.082
Doanh thu bán hàng	222.345.917.775	303.075.425.082
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	222.345.917.775	303.075.425.082
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng	211.811.999.980	280.828.993.024
Cộng	211.811.999.980	280.828.993.024
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	278.863	383.645
Cộng	278.863	383.645
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.826.776.027	3.028.912.382
Chênh lệch tỷ giá		1.529.520
Cộng	2.826.776.027	3.030.441.902

5. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	14.023.018.323	32.647.655.817
- Chi phí nhân công	925.791.892	1.897.013.694
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.427.691.536	2.381.226.892
- Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
- Chi phí dự phòng	144.996.770	115.175.500
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.818.297.006	2.820.735.146
- Chi phí khác bằng tiền	2.257.000	161.700.000
Cộng	19.346.052.527	40.027.507.049

5A. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.420.122	170.050.987
Cộng	67.420.122	170.050.987

5B. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	443.278.644	626.223.281
- Chi phí nhân công	87.341.580	87.341.580
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.000.000	4.000.000
- Thuế, phí lệ phí	144.996.770	115.175.500
- Chi phí dự phòng	-	-
- Hoàn nhập dự phòng	496.399.216	578.702.519
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.257.000	161.700.000
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	1.178.273.210	1.573.142.880

6. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Các khoản khác	108.300	1.263.075
Cộng	108.300	1.263.075

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Nộp phạt vi phạm hành chính	121.251	9.748.161
Cộng	121.251	9.748.161

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	738.006.033	87.772.936
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	738.006.033	87.772.936

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6.461.714.348	17.464.694.848
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	121.251	153.748.161
Các khoản điều chỉnh tăng	121.251	153.748.161
- Chi phí không hợp lệ	121.251	153.748.161
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	6.461.835.599	17.618.443.009
Lợi nhuận được miễn thuế TNDN năm hiện hành		17.179.578.327
Lợi nhuận chịu thuế TNDN: 10%	5.543.610.864	
Lợi nhuận chịu thuế TNDN năm hiện hành: 20%	918.224.735	438.864.682
Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (*)	738.006.033	87.772.936
- Thuế TNDN mức thuế suất 10%	554.361.086	
- Thuế TNDN mức thuế suất 20%	183.644.947	87.772.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	738.006.033	87.772.936

(*): Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế Tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN cho Công ty CP Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.723.708.315	17.376.921.912
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.723.708.315	17.376.921.912
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	27.000.000	27.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	211,99	643,59
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.892.978.926		20.152.096.657	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.859.524.423		166.924.348.922	
Các khoản cho vay	-		-	
Cộng	150.752.503.349	-	187.076.445.579	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	70.263.415.896	70.297.474.646
Phải trả người bán, phải trả khác	7.057.705.985	32.395.029.756
Chi phí phải trả	3.868.473.321	2.079.117.849
Cộng	81.189.595.202	104.771.622.251

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.892.978.926			11.892.978.926
Phải thu khách hàng, phải thu khác	138.859.524.423	-		138.859.524.423
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Cộng	150.752.503.349	-	-	150.752.503.349
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.152.096.657			20.152.096.657
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.924.348.922	-		166.924.348.922
Cộng	187.076.445.579	-	-	187.076.445.579

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	55.922.956.500	14.340.459.396		70.263.415.896
Phải trả người bán, phải trả khác	7.057.705.985			7.057.705.985
Chi phí phải trả	3.868.473.321			3.868.473.321
Cộng	66.849.135.806	14.340.459.396	-	81.189.595.202
Số đầu năm				
Vay và nợ	55.957.015.250	14.340.459.396		70.297.474.646
Phải trả người bán, phải trả khác	32.395.029.756			32.395.029.756
Chi phí phải trả	2.079.117.849			2.079.117.849
Cộng	90.431.162.855	14.340.459.396	-	104.771.622.251

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	222.345.917.775	222.345.917.775
Tổng doanh thu thuần	222.345.917.775	222.345.917.775
Chi phí bộ phận	211.811.999.980	211.811.999.980
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.533.917.795	10.533.917.795
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		1.245.693.332
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		9.288.224.463
Doanh thu hoạt động tài chính		278.863
Chi phí tài chính		2.826.776.027
Thu nhập khác		108.300
Chi phí khác		121.251
Thuế TNDN hiện hành		738.006.033
Lợi nhuận sau thuế		5.723.708.315

4. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty CP Trường An	Công ty liên kết		
- Phát sinh mua hàng trong kỳ	<i>Công ty liên kết</i>	112.951.227.050	210.690.340.909
- Thanh toán tiền hàng trong kỳ	<i>Công ty liên kết</i>	154.136.000.000	
Vốn góp		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Ông Nguyễn Đức Dũng	<i>Chủ tịch HĐQT</i>	38.287.950.000	38.287.950.000
- Ông Nguyễn Hữu Quyên	<i>Thành viên HĐQT</i>	3.720.000.000	3.720.000.000
- Bà Lê Thị Thu Thủy	<i>Thành viên HĐQT</i>	3.337.500.000	3.337.500.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	100.992.000	274.100.000

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Nguyệt

Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng

PHU LỤC SỐ 01:

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	24.340.464.406	53.397.500.995	837.693.181	198.200.000	166.452.982	78.940.311.564
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.340.464.406	53.397.500.995	837.693.181	198.200.000	166.452.982	78.940.311.564
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.191.447.218	8.011.874.284	834.733.901	161.120.829	37.451.921	12.236.628.153
Số tăng trong kỳ	596.448.872	1.813.219.068	2.959.280	6.741.667	8.322.649	2.427.691.536
- Khấu hao trong kỳ	596.448.872	1.813.219.068	2.959.280	6.741.667	8.322.649	2.427.691.536
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.787.896.090	9.825.093.352	837.693.181	167.862.496	45.774.570	14.664.319.689
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.149.017.188	45.385.626.711	2.959.280	37.079.171	129.001.061	66.703.683.411
Tại ngày cuối kỳ	20.552.568.316	43.572.407.643	-	30.337.504	120.678.412	64.275.991.875

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 64.124.975.959 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020: 954.993.181 VND

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HDC

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thi Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

PHU LUC SỐ 02:

Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá gốc	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn hạn	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty CP Nhựa Trường An	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Nhựa Trường An	Số 67, đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội	37,50%	37,50%	Mua, bán hạt nhựa nguyên sinh

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

PHU LUC SỐ 03:**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	55.922.956.500	55.922.956.500	27.092.050.000	27.092.050.000	27.126.108.750	27.126.108.750	55.957.015.250	55.957.015.250
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (1)	55.922.956.500	55.922.956.500	27.092.050.000	27.092.050.000	27.126.108.750	27.126.108.750	55.957.015.250	55.957.015.250
Vay dài hạn	14.340.459.396	14.340.459.396	-	-	-	-	14.340.459.396	14.340.459.396
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (2)	14.340.459.396	14.340.459.396	-	-	-	-	14.340.459.396	14.340.459.396
Tổng cộng	70.263.415.896	70.263.415.896	27.092.050.000	27.092.050.000	27.126.108.750	27.126.108.750	70.297.474.646	70.297.474.646

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Địa chỉ VP đại diện: F6 - F7 KĐT mới Ngõ Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	270.000.000.000	(1.100.000)	998.161.880	67.418.535.180	338.415.597.060
- Tăng vốn năm trước				19.655.590.577	19.655.590.577
- Lãi trong năm trước				(15.430.246.800)	(15.430.246.800)
- Phân phối lợi nhuận					
- Chi trả cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	270.000.000.000	(1.100.000)	998.161.880	71.643.878.957	342.640.940.837
- Lãi trong kỳ này				5.723.708.315	5.723.708.315
- Chi trả cổ tức					
Số cuối kỳ này	270.000.000.000	(1.100.000)	998.161.880	77.367.587.272	348.364.649.152

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của cổ đông khác	270.000.000.000	270.000.000.000
Cộng	270.000.000.000	270.000.000.000